

GIÁO TRÌNH LỚP ĐỌC HIỂU KINH PĀḶI
(Online, Zoom)

Soạn & Dạy: Tỳ-khưu Thiện Hảo (Bhikkhu Vāyāma)

Bảng viết tắt

cthđat	chỉ thị đại từ	si	số ít
trut	trung tính	sn	số nhiều
nt	nam tính	nhxđat	nhân xưng đại từ
nut	nữ tính	bbt	bất biến từ
tt	tính từ	qkpt	quá khứ phân từ
đt	động từ	bbqkpt	bất biến quá khứ phân từ
cc	chủ cách	mlc	mệnh lệnh cách (<i>pañcamī</i>)
đc	đối cách	I	ngôi thứ nhất
ccc	công cụ/phương tiện cách	II	ngôi thứ hai
tc	tặng cách	III	ngôi thứ ba
shc	sở hữu cách	3	3 tính
xxc	xuất xứ cách	phtphđ	phân từ phủ định
vtrc	vị trí cách	ttô	tiền tố

BÀI HỌC SỐ 1

Thứ Ba, 18-8-2020

* Câu lễ bái:

- *Namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa.* (Kính lễ đến đức Thế Tôn ấy, ngài là bậc A-ra-hán, bậc Chánh Đẳng Giác.) (3 lần)

namo (trut, cc, si được dùng như 1 thán từ tôn kính ở đầu câu): sự tôn kính, sự kính lễ

tassa (nhxđat. của ‘ta’, tc, si): đến vị ấy

bhagavato (tt, tc, si): đến Thế Tôn

arahato (tt, tc, si): đến bậc A-ra-hán

sammā-sambuddhassa [*sammā* (bbt.): chân chánh + *sambuddhassa* (qkpt. của *sambujjhati*, tc, si) đến bậc Chánh Đẳng Chánh Giác]

* Câu phát nguyện:

- *Buddhasāsanam ciraṃ tiṭṭhatu.* (Nguyện cho Phật Pháp được trường tồn.) (3 lần)

buddhasāsanam [*buddha* (qkpt. của *bujjhati*): đức Phật, bậc đã giác ngộ + *sāsanam* (trut, cc, si) giáo lý/pháp]: Phật Pháp, giáo lý của đức Phật

ciraṃ (trt.): (cho được) trường tồn/lâu dài

tiṭṭhatu [mlc, III, si] hãy tồn tại/trụ

- *Idaṃ me puññaṃ, nibbānassa paccayo hotu.* (Nguyện phước thiện này của con làm duyên đến Níp-bàn.) (3 lần)

idaṃ (cthđat. ‘ima’, cc, si): này

me (nhxđat. ‘amha’, stc, si): của tôi/con

puññaṃ (trut, cc, si): phước báu/đức, công đức

nibbānassa (trut, tc, si): đến Níp-bàn

paccayo (nt, cc, si): duyên, điều kiện

hotu (mlc của *hoti*, III, si): hãy là/trở thành

- *Sādhu* (thiện thay!) (3 lần)

Sādhu (tt): tốt đẹp, thiện lành

6 KỶ KẾT TẬP TAM TẠNG KINH ĐIỂN PĀLI

Lần Kết tập	Ngày	Địa điểm	Vị chủ tọa	Số lượng tỷ-khuru tham dự	Thí chủ đại lễ	Nguyên nhân & Mục đích		Thời gian	Các sự kiện quan trọng khác
Lần 1	3 tháng sau khi Phật viên tịch (543 B.C)	Hang Sattapaṇṇi, núi Vebhara, gần kinh thành Rājagaha (India)	Ngài Mahākassapa-mahāthera	500 vị Thánh A-ra-hán với 4 Tuệ phân tích ¹	Vua Ajātasattu (India)	Do lời nói bất kính đối với Pháp và Luật của vị tỷ-khuru Subhadda già sau khi Phật vừa viên tịch	Để gìn giữ sự tinh nguyên của Phật Pháp	7 tháng	Ngài Upāli đã trùng tuyên Luật, ngài Ānanda đã trùng tuyên về Pháp (bao gồm cả Abhidhamma)
Lần 2	100 năm sau khi Phật viên tịch (443 B.C)	Tu viện Vālukārāma, gần kinh thành Vesālī (India)	Ngài Revata-mahāthera	700 vị Thánh A-ra-hán với 4 Tuệ phân tích	Vua Kālāsoka (India)	Do 10 việc làm sai lạc ² với tinh thần giới Luật của nhóm tỷ-khuru Vajjiputtaka	Để gìn giữ sự tinh nguyên của Luật do Phật đã chế định	8 tháng	Ngài Yassa Kākaṇḍaputta đã phát hiện ra 10 việc sai trái trên của nhóm Vajjiputtaka. Ngài Sabbakāmi đã trùng tuyên về Luật. Tăng đoàn chia thành 2 phái: Theravādin và Mahāsaṅghika
Lần 3	218 năm sau khi Phật viên tịch (308 B.C)	Tu viện Asokārāma, kinh thành Pāṭaliputta (India)	Ngài Moggaliputta-tissamahāthera	1000 vị Thánh A-ra-hán với 4 Tuệ phân tích	Vua Dhammāsoka (India)	Do sự bành trướng của các tỷ-khuru giả mạo từ ngoại đạo xuất gia vào khiến Tăng chúng ở một số nơi không làm lễ	Trục xuất các tỷ-khuru giả mạo và giữ gìn sự tinh nguyên của Tăng chúng	9 tháng	Hơn 60.000 tỷ-khuru giả mạo bị trục xuất. Ngài Moggaliputtissa-mahāthera đã phủ nhận các quan điểm sai lạc khác & trình bày tác phẩm Kathāvatthu vào Luận

¹ 4 Tuệ phân tích (*paṭisambhidā*): 1. Nghĩa đạt thông (*attha-paṭisambhidā*) tức trí hiểu rõ ý nghĩa của các pháp gồm cả Tục đế lẫn Chân đế, hoặc trí hiểu rõ pháp quả; 2. Pháp đạt thông (*dhamma-paṭisambhidā*) tức trí hiểu rõ các nguyên lý về ý nghĩa của các pháp gồm cả Tục đế lẫn Chân đế, hoặc trí hiểu rõ pháp nhân; 3. Ngữ đạt thông (*nirutti-paṭisambhidā*) tức trí thiện xảo về ngôn ngữ dùng để trình bày pháp và nghĩa pháp; và 4. Biện đạt thông (*paṭibhāna-paṭisambhidā*) tức trí thiện xảo ứng đối, biết rõ cách lý luận, phân tích pháp. (A.ii, 160)

² Cūlavagga 446: 10 việc làm (*dasavatthu*) ấy là: 1. Được giữ muối trong ống sừng (*siṅgiloṇakappo*); 2. Được ăn khi mặt trời đã quá Ngọ 2 ngón tay (*dvaṅgulakappo*); 3. Được đi vào làng lúc phi thời (*gāmantarakappo*); 4. Được làm lễ Uposatha riêng lẻ (*āvāsakappo*); 5. Được làm Tăng sự khi không đủ túc số tỷ-khuru (*anumatikappo*); 6. Được duy trì sở hành của thầy tổ (*āciṇṇakappo*); 7. Được uống sữa chưa được khuấy phi thời (*amathitakappo*); 8. Được uống nước trái cây lên men (*jaḷogim pātum*); 9. Được dùng toạ cụ không có viền quanh (*adasakaṃ nisīdanam*); và 10. Được giữ vàng bạc (*jātarūparajataṃ*).

						Uposatha trong suốt 6 năm			Tang. Chín phái đoàn truyền giáo (<i>dhammadūta</i>) ¹ được gửi đi theo 9 hướng đến các nước khác.
Lần 4	313 năm sau khi Phật viên tịch	Tu viện Thūpārāma, thành phố Anudharapura (Sri Lanka)	Ngài Mahinda-mahāthera	1000 vị	Vua Devānampiyatissaka (Sri Lanka)	Theo Saddhamasaṅgaha, vì Phật Pháp mới được ngài Mahinda truyền bá sang nên vẫn chưa phát triển sâu rộng	Để cho Tipitaka & Aṭṭhakathā được phát triển sâu rộng tại đây bằng việc cho người địa phương xuất gia	1 năm	Ngài Ariṭṭha đã trùng tuyên về Luật. Vẫn kết tập theo kiểu khẩu truyền tâm thọ. ²
	450 năm sau khi Phật viên tịch (93 B.C)	Hang Āloka, Aluvihāra, Matale, quận Malaya (Sri Lanka)	Ngài Mahārakkhita-mahāthera	500 vị A-ra-hán	Vua Vattagāmani-abhaya (Sri Lanka)	Theo Dīpavaṃsa, do nạn đói, chiến tranh & sự phát triển của phái Abhayagiri Vihāra, nên chư Tăng 1 phần vì chết, phần khác vì trí tuệ ngày càng giảm dần	Trùng tuyên & viết lại để bảo tồn được lâu hơn		Tipitaka được viết vào lá bói lần đầu tiên. Đức vua đã cho chép thành nhiều bản & cúng dường cho các nước khác
Lần 5	2414 năm sau khi Phật viên tịch	Tu viện Dakkhinārāma,	Chư Trưởng lão Jāgarābhivaṃsa,	2400 vị tỷ-khưu uyên	Vua Mindon (Myanmar)	Chuẩn bị cho 1 ấn bản Tipitaka đồng nhất giữa các nước Phật giáo		5 tháng	Tipitaka được khắc trên 729 phiến cẩm thạch trắng,

¹ 9 phái đoàn truyền giáo ấy là: 1. Phái đoàn của ngài Majjhantika đến xứ Kasmīra và Gandhāra; 2. Phái đoàn của ngài Mahādeva đến Mahisamaṇḍala; 3. Phái đoàn của ngài Rakkhita đến xứ Vanavāsi; 4. Phái đoàn của ngài Dhammarakkhita người xứ Yona đến xứ Aparantaka; 5. Phái đoàn của ngài Mahādhammarakkhita đến Mahārattḥa; 6. Phái đoàn của ngài Mahārakkhita đến quốc độ Yona; 7. Phái đoàn của ngài Majjhima đến vùng Hi Mã Lạp Sơn; 8. Phái đoàn của ngài Soṇaka và Uttara đến Suvanṇabhūmi; và 9. Phái đoàn của ngài Mahinda, Itṭhiya, Uttiya, Sambala, Bhaddasāla, sadi Sumana và nam cư sĩ Bhaṇḍuka đến đảo Lankā.

² Theo tác phẩm "History of Buddhism in Ceylon" của ngài W.Rahula, cho rằng chẳng những kỳ Kết tập lần thứ 4 do Ngài Mahinda làm chủ tọa đã được viết thành văn mà còn kỳ kết tập lần thứ 3 tại India cũng đã viết Tipitaka và Aṭṭhakathā bằng Pāli ngữ rồi, vì thời kỳ vua Asoka đã có chữ viết rồi do dựa vào các bia ký mà vua để lại.

	tịch (1871 A.D)	Mandalay (Myanmar)	Narindābhīdhaja, Sumaṅgalasāmi	bác Tam Tạng		Theravāda và khắc vào các phiến cẩm thạch để bảo tồn được lâu hơn		cao 1,5m, rộng gần 1m, khắc kín cả 2 mặt
Lần 6	2500 năm sau khi Phật viên tịch (1945 – 56 A.D)	Hang Mahāpāsāna, Kaba Aye, Yangon (Myanmar)	Ngài Revata-mahāthera	2500 vị tỷ-khưu uyên bác Tam Tạng	Chính phủ Myanmar, đứng đầu là Thủ tướng U Nu	Truyền bá Phật Pháp sâu rộng ra toàn thế giới	2 năm	Tipitaka & Aṭṭhakathā được in thành sách cũng như làm thành đĩa CD để phổ biến & lưu giữ tốt hơn

TIPITĀKA (Tam tạng): Tam tạng theo nguyên tác Pāli (theo Tam tạng Sri Lanka) có tất cả 58 quyển, Việt ngữ có 55 quyển.

A. Vinaya-piṭaka (Luật Tạng) gồm những lời dạy của Phật về các điều học cho hàng xuất gia (tỳ-khuru, tỳ-khuru ni, sa-di, sa-di ni), cách thức sinh hoạt của Tăng chúng cũng như các phương cách giải quyết các vấn đề nếu có giữa Tăng chúng. Luật tạng gồm có 3 phần:

I. Sutta-vibhaṅga (Phân Tích Giới Bản) gồm 227 học giới của tỳ-khuru & 311 học giới của tỳ-khuru ni; gồm có 2 phần:

1. Pārājikapāli: gồm 4 *pārājika* (bất cộng trụ), 13 *saṅghādisesa* (tăng tàng), 2 *aniyata* (bất định), 30 *nissaggiya pācittiya* (ung xả đối trị); gồm có 1 quyển [1. Phân Tích Giới Tỳ Khuru I]
2. Pācittiyapāli: gồm 92 *pācittiya* (ung đối trị), 4 *pāṭidesanīya* (ung phát lộ), 75 *sekhiya-dhamma* (ung học pháp), 7 *adhikaraṇasamatha-dhamma* (các pháp dàn xếp tranh tụng), *bhikkhunī-vibhaṅga* (phân tích giới tỳ-khuru ni); gồm có 2 quyển [2. Phân Tích Giới Tỳ Khuru II & 3. Phân Tích Giới Tỳ Khuru Ni]

II. Khandhaka (Hợp Phần) gồm có 2 phần:

1. Mahāvaggapāli (Đại Phẩm) gồm 10 chương, nói về sự giác ngộ của Phật & cách hành Tăng sự theo Luật; được chia làm 2 quyển [4. Đại Phẩm I & 5. Đại Phẩm II]
2. Cūlavaggapāli hay Cullavaggapāli (Tiểu Phẩm) gồm 12 chương, nói về cách hành Tăng sự tiếp theo Đại Phẩm, giới tỳ-khuru ni, 2 kỳ Kết tập Kinh điển; được chia làm 2 quyển [6. Tiểu Phẩm I & 7. Tiểu Phẩm II]

III. Parivāra (Tập Yếu) gồm các vấn đề linh tinh hay riêng lẻ; được chia làm 2 quyển [8. Tập Yếu I & 9. Tập Yếu II]

B. KINH TẶNG (Suttanta-piṭaka) gồm tất cả các bài Pháp mà đức Phật cũng như chư Thánh đệ tử (đã được Phật chấp nhận về tri kiến) đã thuyết trong suốt 45 hoàng Pháp của Phật; được chia thành 5 bộ:

I. Dīghanikāya (Trường Bộ): Gồm 34 bài Kinh dài & được chia làm 2 quyển [10. Trường Bộ I & 11. Trường Bộ II]

II. Majjhimanikāya (Trung Bộ): Gồm 152 bài Kinh vừa & được chia làm 3 quyển [12. Trung Bộ I, 13. Trung Bộ II, & 14. Trung Bộ III]

III. Saṃyuttanikāya (Tương Ứng Bộ): Gồm 7.762 bài Kinh được sắp xếp theo nhóm & được chia làm 5 quyển [15. Tương Ứng Bộ I, 16. Tương Ứng Bộ II, 17. Tương Ứng Bộ III, 18. Tương Ứng Bộ IV, & 19. Tương Ứng Bộ V]

IV. Anguttaranikāya (Tăng Chi Bộ): Gồm 9.557 bài kinh được sắp xếp thành nhóm theo từng chi Pháp & được chia thành 4 quyển [20. Tăng Chi Bộ I, 21. Tăng Chi Bộ II, 22. Tăng Chi Bộ III, & 23. Tăng Chi Bộ IV]

V. Khuddakanikāya (Tiểu Bộ) Gồm những lời dạy riêng lẻ theo từng chuyên mục khác nhau & được chia thành 15 tập:

- (1) 24. Tiểu Tụng (Khuddakapṭhapāli) gồm những bài Kinh tụng.
- (2) 25. Pháp Cú (Dhammapadapāli) gồm 423 câu kệ.
- (3) 26. Phật Tự Thuyết (Udānapāli) gồm những điều do Phật tự thuyết.
- (4) 27. Phật Thuyết Như Vậy (Itivuttakapāli). Dẫn chứng đức Phật thuyết.
- (5) 28. Kinh Tập (Suttanipātapāli) tập hợp từ những bài kinh riêng lẻ.
- (6) 29. Chuyện Thiên Cung (Vimānavatthupāli) gồm những câu chuyện liên quan đến Thiên giới

- (7) 30. Chuyện Nga Quỷ (Petavatthupāli) gồm các câu chuyện liên quan đến Nga quỷ
 (8) 31. Trưởng Lão Tăng Kệ (Theragāthāpāli) gồm những kệ ngôn của chư Thánh tăng
 (9) 32. Trưởng Lão Ni Kệ (Therīgāthāpāli) gồm những kệ ngôn của chư Thánh ni
 (10) 33. Bốn Sanh I (Jātakapāli I) gồm những câu chuyện tiền kiếp của Phật.
 34. Bốn Sanh II (Jātakapāli II)
 35. Bốn Sanh III (Jātakapāli III)
 (11) 36. Đại Diễn Giải (Mahāniddeśapāli) gồm các sự giải thích & phân loại các Pháp ở nhiều lĩnh vực.
 37. Tiểu Diễn Giải (Cullāniddeśapāli)
 (12) 38. Phân Tích Đạo I (Paṭisambhidāmagga I) gồm sự thực hành hướng đến trí tuệ tột cùng.
 39. Phân Tích Đạo II (Paṭisambhidāmagga II)
 (13) 40. Thánh Nhân Ký Sự I (Apadānapāli I) gồm lịch sử của Phật và chư Thánh Tăng và Thánh Ni.
 41. Thánh Nhân Ký Sự II (Apadānapāli II)
 42. Thánh Nhân Ký Sự III (Apadānapāli III)
 (14) 43. Phật Sử (Buddhavaṃsapāli) gồm lịch sử của 24 vị Phật quá khứ.
 (15) 44. Hạnh Tạng (Cariyāpitakapāli) gồm các câu chuyện tu tạo Pāramī của Phật.
 45. Hướng Dẫn Chú Giải Tam Tạng Kinh Điển Nettippakaraṃam (Nettipakarana)
 46. Petakopadesa (chưa dịch)
 47. Milinda Vấn Đạo (Milindapañhapāli)

Lưu ý:

- Tam Tạng Thái Lan và Cambodia chỉ liệt kê Tiểu Bộ đến tập 42 theo truyền thống được ghi lại ở Chú Giải mà thôi. Nên chỉ có 15 tập, từ tập Tiểu Tụng đến Hạnh Tạng.
- Hai tập Tiểu Bộ Nettipakarana, Petakopadesa được thấy ở Tam Tạng Miến Điện và Sri Lanka.
- Tập Tiểu Bộ Milindapañhapāli được thấy ở Tam Tạng Miến Điện.
- Ba tập Nettipakarana, Petakopadesa, Milindapañhapāli đều được liệt kê vào Tam Tạng Song Ngữ Pali - Việt.
- Các tập Chuyện Thiên Cung, Chuyện Nga Quỷ, Trưởng Lão Tăng Kệ, Trưởng Lão Ni Kệ, Chuyện Tiền Thân Đức Phật của HT. Thích Minh Châu và GS. Phương Lan đã được đưa xuống phần Chú Giải.

C. Abhidhamma-piṭaka (Thắng pháp/Luận Tạng): Đề cập đến 4 pháp thực tính (sabhāva) là tâm, tâm sở/sở hữu tâm, sắc pháp, & Níp-bàn qua nhiều cách phân tích & chia chẻ để thấy rõ được Tam tướng đối với các pháp hữu vi. Đây là giáo lý tinh yếu trong đạo Phật, không những hữu ích cho các học giả Abhidhamma, mà còn cho các minh sát thiên giả. Thắng pháp Tạng gồm 7 bộ:

I. Dhammasaṅgāni (Bộ Pháp Tụ) gồm những Pháp tập hợp theo tụ hay gọi là chương, có tất cả bốn chương là: a) Chương phân loại tâm, b) Chương phân loại sắc pháp, c) Chương toát yếu & d) Chương trích yếu. Bộ này gồm có 1 quyển [48. Bộ Pháp Tụ]

II. Vibhaṅga (Bộ Phân Tích) tức sự phân chia đầu đề trong bộ Pháp Tụ, gồm 22 đầu đề tam và 100 đầu đề nhị, chia làm 18 phân tích như là Uẩn phân tích (phân chia Uẩn), Xứ phân tích (phân chia Xứ)... Bộ này gồm có 1 quyển [49. Bộ Phân Tích]

III. Dhātukathā (Bộ Chất Ngữ) gồm các giải thích về 6 vấn đề là: a) Uẩn chế định là sự chế định vấn đề của Uẩn; b) Xứ chế định là sự chế định vấn đề của Xứ; c) Giới chế định là sự chế định vấn đề của Giới; d) Đế chế định là sự chế định vấn đề của Đế; e) Quyền chế định là sự chế định vấn đề của Quyền; & f) Nhân chế định là sự chế định vấn đề về Người.

IV. Puggalapaññattipāli (Bộ Nhân Chế Định) gồm các tranh luận có logic để giải thích nhân quả cho thấy rằng luận điểm của phần tha ngôn (các vị tỳ khưu trong bộ phái cắt ra từ Trưởng Lão Bộ trong thời đại đế Asoka) với số lượng 219 quan điểm sai lệch với Phật ngôn xưa mà các vị tỳ khưu Trưởng Lão Bộ đã thực hành theo. Bộ III và IV này gom chung thành 1 quyển [51. Bộ Chất Ngữ & Nhân Chế Định]

V. Kathāvatthu (Bộ Ngữ Tông) gồm các giải thích về vấn đề 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới theo đầu đề của bộ với số lượng 105 câu và đầu đề từ bộ Pháp Tụ với số lượng 266 câu (mẫu đề tam 66 câu trong 22 nhóm và nhị đề 200 câu trong 100 nhóm) trình bày bởi nhiều cách khác nhau (số lượng 14 cách). Bộ này gồm có 1 quyển [50. Bộ Ngữ Tông]

VI. Yamakapa (Bộ Song Đối) gồm các phần vấn – đáp về vấn đề mười nhóm Pháp thực tính theo phương pháp hai câu là câu hỏi – câu trả lời thành một đôi là cách đặc biệt của bộ này. Mười nhóm pháp thực tính này chia ý chính của bộ Song Đối ra mười song, gọi tên theo nhóm pháp thực tính có phần chính là: Căn song, Uẩn song,... Bộ này có 1 quyển [52. Bộ Song Đối]

VII. Paṭṭhāna (Bộ Vị Trí) gồm các phân tích đầu đề pháp thực tính hay đầu đề có tất cả 266 câu (112 nhóm) trong bộ Pháp Tụ bởi mãnh lực của 24 duyên như Nhân duyên... để cho thấy là tất cả pháp thực tính có quy luật sanh lên theo nhân duyên. Tất cả không sanh lên theo sự điều khiển của người nào nhưng diễn tiến theo quy luật của pháp tự nhiên gọi là định luật tâm, định luật nghiệp, định luật pháp. Bộ này gồm có 3 quyển [53. Bộ Vị Trí I&II, 54. Bộ Vị Trí 3&4, và 55. Bộ Vị Trí 5&6]

-ooOoo-

BÀI HỌC SỐ 2

Thứ Năm, 20-8-2020

BẢNG CHỮ CÁI PĀLI

(*Pālivaṇṇamālā*)

Có 41 mẫu tự/chữ cái trong bảng chữ cái Pāli là: 8 nguyên âm - *sara* (6 nguyên âm & 2 nguyên âm đôi) & 33 phụ âm - *byañjana*.

Nguyên âm (*sara*)

a ā i ī u ū e o

Nguyên âm Pāli được phân thành: (a) trường – đoản âm (*dīgha-rassa*) & (b) giọng nặng – nhẹ (*garu-lahu*):

Trường âm tức âm dài gấp đôi đoản âm. Trường âm có 5 là: *ā ī ū e o*, 3 nguyên âm còn lại (*a i u*) là đoản âm; tuy nhiên, *e* và *o* biến thành đoản âm khi đứng trước phụ âm kép như *mettā*, *pokkharāṇī*. Nguyên âm *e* & *o* về mặt ngữ pháp được tạo bởi do sự kết hợp của 2 nguyên âm như $e = a + i$ & $o = a + u$.

Giọng nặng tức nguyên âm có giọng trì nặng như: *ā ī ū e o*, ngoài ra là giọng nhẹ.

Phụ âm (*byañjana*)

Nhóm k:	k	kh	g	gh	ṅ
Nhóm c:	c	ch	j	jh	ṇ

Nhóm ๓:	๓	๓h	๓	๓h	๓			
Nhóm t:	t	th	d	dh	n			
Nhóm p:	p	ph	b	bh	m			
Ngoại nhóm:	y	r	l	v	s	h	l	m

Phụ âm Pāli được phân thành: (a) âm vang – không vang (*ghosāghosa*) & (b) giọng lời – nhần (*sithila-dhanita*):

Âm vang có 20 là: *g gh ñ, j jh ñ, đ đh ñ, d dh n, b bh m, y r l v h*; 12 phụ âm còn lại là không vang (*k kh, c ch, ๓ ๓h, t th, p ph, s l*) ngoại trừ *m* không thuộc vang hoặc không vang.

Giọng lời tức phụ âm có giọng thông thả như 15 phụ âm sau: *k g ñ, c j ñ, ๓ đ ñ, t d n, p b m*; còn 10 phụ âm này là giọng nhần: *kh gh, ch jh, ๓h đh, th dh, ph bh*.

- 5 chữ: *k c ๓ t p* là các phụ âm không vang nhưng lời
- 10 chữ: *g ñ, j ñ, đ ñ, d n, b m* là các phụ âm vang & lời
- 5 chữ: *kh ch ๓h th ph* là các phụ âm không vang nhưng nhần
- 5 chữ: *gh jh đh dh bh* là các phụ âm vang & nhần

Các phụ âm này được phát âm từ 1 vị trí khởi sanh (*ekaṭṭhānaja*) hay 2 vị trí khởi sanh (*dviṭṭhānaja*) như sau:

1 vị trí:

- 6 chữ: *a ā k kh g gh* được phát âm ở yết hầu (*kaṇṭhaja*)
- 7 chữ: *i ī c ch j jh y* được phát âm ở vòm họng (*tāluja*)
- 6 chữ: *๓ ๓h đ đh r l* được phát âm ở đầu lưỡi chạm vòm họng (*muddhaja*)
- 6 chữ: *t th d dh l s* được phát âm khi lưỡi chạm răng (*dantaja*)
- 6 chữ: *u ū p ph b bh* được phát âm tại môi (*oṭṭhaja*)
- *m* được phát âm tại mũi
- *h* được phát âm tại yết hầu khi đứng đầu chữ như *harati*, & được phát âm tại 2 vị trí khi đứng sau *ñ ñ n m y l v l* như *pañhā, taṇhā, ...*

2 vị trí:

- *e* được phát âm tại yết hầu & vòm họng
- *o* được phát âm tại yết hầu & môi
- *ñ* được phát âm tại yết hầu & mũi
- *ñ* được phát âm tại vòm họng & mũi
- *ñ* được phát âm tại đầu lưỡi & mũi
- *n* được phát âm tại răng & mũi
- *m* được phát âm tại môi & mũi
- *v* được phát âm theo răng & môi

Tập đọc các câu Pāli:

Saraṇagamaṇaṃ saraṇa (trut, đc, si) nơi nương tựa, sự bảo hộ+gamaṇaṃ (trut, cc, si) sự đi đến

Buddhaṃ (qkpt của động từ *bujjhati*) (bậc) đã giác ngộ **saraṇaṃ gacchāmi** (gam>gacch+a+āmi) tôi đi/(noi theo).

Dhammaṃ (nt, đc, si) giáo Pháp **saraṇaṃ gacchāmi**. **Saṅghaṃ** (nt, đc, si) chúng Tăng **saraṇaṃ gacchāmi**.

Dutiyaṃpi dutiyaṃ (trt) lần thứ nhì+pi (bbt) cũng vậy **buddhaṃ saraṇaṃ gacchāmi**. **Dutiyaṃpi dhammaṃ saraṇaṃ gacchāmi**. **Dutiyaṃpi saṅghaṃ saraṇaṃ gacchāmi**.

Tatīyampi buddhaṃ saraṇaṃ gacchāmi. Tatīyampi dhammaṃ saraṇaṃ gacchāmi. Tatīyampi saṅghaṃ saraṇaṃ gacchāmi.¹

Buddhagūṇā¹buddha+gūṇā (nt, cc, sn) ân đức

Itipi¹iti (bbt) cũng vậy so¹(nhxđat, cc, si) vị ấy bhagavā¹(nt của bhagavanti, cc, si) Thế Tôn, araham¹(nt của arahanti, cc, si) bậc A-ra-hán sammāsambuddho¹sammā (bbt) chân chánh+sam (ttô) cùng+buddho¹ vijaṅgacāraṇasampanno¹vijjā (nut) minh+carāṇa (trut) hạnh+sampanno (qkpt của sampajjati, cc, si) (bậc) đã thành tựu sugato¹su (ttô) tốt đẹp+gato (qkpt của gacchati) (bậc) đã khéo đi lokavidū¹loka (nt)+vidū (tt) biết anuttaro¹na (phtphđ) không+uttaro (tt) cao tột purisadammasārathi¹purisa (nt) nhân loại+damma(tt) được huấn luyện+sāratthi (nt, cc, si) người đánh xe satthā¹(nt từ satthu, cc, si) bậc Đạo sư devamanussānam¹deva (nt) chư Thiên+manussānam (nt, shc, sn) của nhân loại buddho bhagavā.²

Bốn phần trong câu nói (padaḥjātī) của Pāli ngữ:

1. nāma (danh từ) bao gồm danh từ, tính từ, đại từ
2. ākhyāta (động từ)
3. upasagga (tiếp đầu ngữ/tiền tố)
4. nipāta (tiểu/phân từ) bao gồm liên từ, trạng từ, bất biến từ,...

Cấu trúc của 1 câu Pāli ngữ

Trong câu đơn giản nhất của Pāli, thường có 2 hoặc 3 phần theo vị trí sau: chủ từ/ngữ (kattu) + túc từ, tân ngữ (kamma) + động từ (kriyā); trong đó, chủ từ có thể có hoặc không cũng không quan trọng vì các yếu tố xác định (ngôi, số) của chủ từ đã được định rõ trong động từ của câu, ví dụ: Ahaṃ dhammaṃ suṇāmi = Dhammaṃ suṇāmi.

Chủ từ có thể là danh từ, tính từ & đại từ. Túc từ chỉ có thể là danh từ mà thôi.

DANH TỪ LOẠI (Nāmasabda)

Danh từ loại tức từ diễn tả sự vật, tên gọi, đức tính,... mà không phải là hành động như puriso (nam nhân), Sārīputta, nīlaṃ (màu xanh), ahaṃ (tôi),... Nó bao gồm có 3 là: 1. Danh từ (nāmanāma), 2. tính từ (guṇanāma), & 3. đại từ (sabbanāma)

I. Danh từ (nāmanāma)

Danh từ trong Pāli ngữ có 2 loại:

1. Danh từ chung như manusso (nhân loại), cittaṃ (tâm),...
2. Danh từ riêng như Gotamabuddho (Phật Gotama),...

Danh từ Pāli được phân loại dựa vào 3 khía cạnh:

1. Tính (līṅga)
2. Cách (vibhatti)
3. Số (vacana)

1. Về tính/giống, danh từ Pāli có 3 loại là:

- 1) Nam tính (pullīṅga)
- 2) Nữ tính (itthilīṅga)
- 3) Trung tính (napuṃsakalīṅga)

Sự phân loại tính ở danh từ như vậy là do dựa vào 2 cách:

¹ Khd.1

² M.i,37

- 1) Sinh tính (*jātiliṅga*) như *pitu* – cha (nam tính), *mātu* – mẹ (nữ tính), *phala* – trái cây (trung tính); &
- 2) Định tính (*sammutiliṅga*) như *dāra* – vợ (nam tính), *geha* – nhà (nam & trung tính).

2. Về cách, danh từ Pāli có 8 biến cách là:

- 1) Chủ cách (*Paṭhama-vibhatti*) được dùng làm chủ từ của câu như: *aham dhammaṃ suṇāmi*.
- 2) Đối cách (*Dutiya-vibhatti*) được dùng làm túc/đối từ cho động từ như: *buddho dhammaṃ deseti*.
- 3) Công cụ cách (*Tatiya-vibhatti*) được dùng để chỉ nghĩa phương tiện của hành động, sự cùng chung như: *tumhe panditehi saddhiṃ sallapatha*. [thường được dịch theo nghĩa giới từ: “do, bởi, với, bằng”]
- 4) Tặng cách (*Catutthī-vibhatti*) được dùng làm túc từ gián tiếp cho động từ với nghĩa về mục đích như: *namo buddhāya*. [thường được dịch theo nghĩa giới từ: “cho, đến, để”]
- 5) Xuất xứ cách, li cách (*Pañcama-vibhatti*) được dùng với nghĩa tách rời, ra đi như: *so āramā nikkhamati*. [thường được dịch theo nghĩa giới từ: “từ, từ nơi, do nơi”]
- 6) Sở hữu cách (*Chaṭṭha-vibhatti*) được dùng để chỉ quyền sở hữu như: *idaṃ me puññaṃ*. [thường được dịch theo nghĩa giới từ: “của, trong số, thuộc về”]
- 7) Vị trí cách (*Sattamavibhatti*) được dùng với nghĩa nơi chốn, thời gian như: *aham imasmiṃ gehe vasāmi*. [thường được dịch theo nghĩa giới từ: “trên, trong, tại, ở”]
- 8) Hô cách (*Ālapana-vibhatti*) được dùng để gọi mời như: *gaccatha, bhikkhave, Vesālīṃ*.

3. Về số, danh từ Pāli có 2 loại là: (a) số ít (*ekavacana*) & (b) số nhiều (*bahuvacana*).

Biến cách từ vĩ danh từ Pāli

Từ vĩ tức âm cuối của danh từ. Trong Pāli ngữ, có 7 loại từ vĩ (*a ā i ī u ū o*) cho cả 3 tính. Trong đó, nam tính có đủ 7 loại từ vĩ ấy, nhưng dạng từ vĩ ‘*ā*’ là hiếm gặp và dạng từ vĩ ‘*o*’ chỉ dùng cho ‘*gona* – bò đực’. Nữ tính có 6 loại (*ā i ī u ū o*), nhưng dạng từ vĩ ‘*o*’ chỉ dùng cho ‘*gona* – bò cái’. Trung tính có đủ 7 loại, nhưng dạng từ vĩ ‘*o*’ chỉ dùng cho ‘*cittago* – có bò đốm’.

Có 2 loại biến cách hậu tố danh từ: (1) dựa theo sách văn phạm thuần Pāli như *Kaccāyanabyākaraṇa*, *Padarūpasiddhi*... & (2) dựa theo sách văn phạm Pāli-Anh; ví dụ:

Biến cách hậu tố danh từ nam tính với từ vĩ ‘ <i>a</i> ’				
Cách	Thuần Pāli		Pāli-Anh	
	Si	Sn	Si	Sn
1	si	yo	o	ā
8	si		a, ā	
2	aṃ		aṃ	e
3	ā	hi	ena	eb{h}i
5	smā		ā, amhā, asmā	
4	ssa	naṃ	āya, assa	ānaṃ
6			assa	
7	smiṃ	su	e, amhi, asmim	esu

Một số danh từ nam tính có từ vĩ ‘a’ cũng được chia biến cách tương tự như trên: *ajo* (con dê), *āloko* (ánh sáng), *kāyo* (thân thể), *kumāro* (cậu bé), *gāmo* (làng), *coro* (kẻ trộm), *devo* (vị trời), *dhmmo* (giáo Pháp), *Buddho* (đức Phật), *bhūpālo* (vua), *migo* (con nai), *vihāro* (tịnh xá), *saṅgho* (Tăng lữ), *sīho* (con sư tử).

-ooOoo-

BÀI HỌC SỐ 3

Thứ Ba, 25-8-2020

Biến cách từ vĩ danh từ Pāli (tiếp theo)

Trong Pāli ngữ, biến cách từ vĩ danh từ chia ra có 2 là: 1) biến cách từ vĩ danh từ thông thường & 2) biến cách từ vĩ danh từ đặc biệt.

1) *Biến cách từ vĩ danh từ thông thường*: tức biến cách nhất định cho các loại danh từ (cả nam, nữ, trung). Trong phần biến cách này, biến cách của danh từ **nam tính** gần giống với **trung tính**, chỉ khác ở Chủ cách (1), Hô cách (8) & Đối cách (2) mà thôi. Công cụ cách (3) & Xuất xứ cách (5) giống nhau về số nhiều, nhưng có chút khác biệt về số ít. Tương tự vậy, Tạng cách (4) & Sở hữu cách (6) cũng giống nhau về số nhiều, và có chút khác biệt ở số ít.

Còn trong biến cách danh từ **nữ tính**, chỉ khác nhau ở Chủ cách, Hô cách, & Đối cách, phần còn lại thì tương đồng chỉ thay đổi từ vĩ cuối cho thích hợp.

Lưu ý:

- Hậu tố ‘*āya*’ của Tạng cách được dùng như Nguyên thể (Infinitive) để diễn đạt ý định hay mục đích với nghĩa ‘để, vì’.
- ‘*so*’ rất ít được dùng ở Li cách với nghĩa ‘với’ như: *vaggaso* (với nhóm), *bhāgaso* (với phần được chia).
- ‘*sā*’ được dùng ở Công cụ cách như: *balasā* (với sức mạnh), *talasā* (với lòng bàn tay/chân)
- ‘*ebhi*’ của Li cách được dùng trong thơ ca.
- Các hậu tố sau được dùng để tạo nên dạng nữ tính: *ā, ikā, akā; ī, ikinī; nī, inī; ā, nī*
Ā = *manussa* (nt. nam nhân) – *manussā* (nut. nữ nhân); *assa* (ngựa đực) – *assā* (ngựa cái); *kumbhakāra* (thợ gốm) – *kumbhakārī* (vợ người thợ gốm).
Ī = *sīha* (nt. sư tử đực) – *sīhī* (nut. sư tử cái); *miga* (nai đực) – *migī* (nai cái); *kumāra* (bé trai) – *kumārī* (bé gái); *māṇava* (thanh niên) – *māṇavī* (thanh nữ); *sāmaṇera* (sadi) – *sāmaṇerī* (sadi ni).
- Ikā, ikinī* (được hình thành từ các tt dùng như dt với từ vĩ ‘a’) = *nāvika* (nt. nam thủy thủ) – *nāvikā, nāvikinī* (nut. nữ thủy thủ); *paribbājaka* (nam du sĩ) – *paribbājikā, paribbājikinī* (nữ du sĩ); *kumāraka* (cậu bé) – *kumārikā* (cô bé).
- Inī* = *rājā* (nt. vua) – *rājinī* (nut. hoàng hậu); *miga* (nai đực) – *miginī* (nai cái); *sīha* (sư tử đực) – *sīhinī* (sư tử cái); *yakkha* (nam dạ-xoa) – *yakkhinī* (nữ dạ-xoa).
- Nī* = *bhikkhu* (tỳ-khuru) – *bhikkhunī* (tỳ-khuru ni); *bandhu* (nam quyến thuộc) – *bandhunī* (nữ quyến thuộc); *paṭu* (nam trí giả) – *paṭunī* (nữ trí giả); *daṇḍī* (nam hành

khất) – *daṇḍinī* (nữ hành khất); *brahmacārī* (nam balamôn) – *brahmacārinī* (nữ balamôn).

Ānī = *mātula* (chú) – *mātulanī* (dì); *khattiya* (quý nhân nam) – *khattiyānī* (quý nhân nữ); *ācariya* (nam giáo viên) – *ācariyānī* (nữ giáo viên); *gahapati* (nam gia chủ) – *gahapatānī* (nữ giáo viên)

Lấn lộn = *yakkha* – *yakkhī*, *yakkhinī*; *sīha* – *sīhī*, *sīhinī*; *kākā* (quạ đực) – *kākī*, *kākinī*; *mānusa* (nam nhân) – *mānusa*, *mānusi*, *mānusinī*; *byaggha* (cọp đực) – *byagghī*, *byagghinī*.

Đặt tên = *Kaccāyana* – *Kaccāyananī*; *Gotama* – *Gotamī*.

Danh từ nam tính (*Puḷḅganāma*)

Danh từ nam tính với từ vĩ ‘a’: <i>Purisa</i> (nam nhân)			
Cách	Si	Sn	Các từ có biến cách giống với purisa : <i>sura</i> (thiên nhân), <i>asura</i> (đọa thiên), <i>nara</i> (người, nhân loại), <i>uraga</i> (rắn), <i>nāga</i> (rắn thần, voi), <i>yakkha</i> (đạ-xoa), <i>gandhabba</i> (nhạc sĩ, nhạc sĩ cõi trời), <i>kinnara</i> (nhân điều), <i>manussa</i> (người, nhân loại), <i>sīha</i> (sư tử), <i>byaggha</i> (hổ), <i>accha</i> (gấu), <i>kacchapa</i> (rùa), <i>taraccha</i> (linh cầu), <i>miga</i> (thú rừng, nai/linh dương), <i>assa</i> (ngựa), <i>gāma</i> (làng), <i>nigama</i> (thị trấn), ...
1	<i>puriso</i>	<i>purisā</i>	
8	<i>purisa</i> , <i>purisā</i>	<i>purisā</i>	
2	<i>purisaṃ</i>	<i>purise</i>	
3	<i>purisena</i>	<i>purise{b}hi</i>	
5	<i>purisā</i> , <i>purisasmā</i> , <i>purisamhā</i>	<i>purisānaṃ</i>	
4	<i>purisāya</i> , <i>purisassa</i>		
6	<i>purisassa</i>	<i>purisesu</i>	
7	<i>purise</i> , <i>purisasmim</i> , <i>purisamhi</i>		

Danh từ nam tính từ vĩ ‘ā’: <i>Sā</i> (con chó)					
Cách	Padarūpāiddhi		Saddanītipparāṇa		Các từ có biến cách giống với sā : <i>paccakkhadhammā</i> (pháp hiển hiện), <i>Gaṇḍivadhanvā</i> (Arjuna), <i>mā</i> (mặt trắng), <i>rahā</i> (tội lỗi)
	Si	Sn	Si	Sn	
1	<i>sā</i>	<i>sā</i>	<i>sā</i>	<i>sā</i> , <i>sāno</i>	
8	<i>sa</i> , <i>sā</i>	<i>se</i>	<i>sā</i>	<i>sāno</i>	
2	<i>saṃ</i>		<i>sānaṃ</i>	<i>sāne</i>	
3	<i>sena</i>	<i>sā{b}hi</i>	<i>sānā</i>	<i>sāne{b}hi</i>	
5	<i>sā</i> , <i>sasmā</i> , <i>samhā</i>	<i>sānaṃ</i>	<i>sāssa</i>	<i>sānaṃ</i>	
4	<i>sassa</i> , <i>sāya</i>				
6	<i>sassa</i>	<i>sāsu</i>	<i>sāne</i>	<i>sānesu</i>	
7	<i>se</i> , <i>sasmim</i> , <i>samhi</i>				

Danh từ nam tính từ vĩ ‘i’: <i>Aggi</i> (lửa) => thường gặp			
Cách	Si	Sn	Các từ có biến cách giống với aggi : <i>joti</i> (ánh sáng, hào quang), <i>pāṇi</i> (bàn tay), <i>gaṇṭhi</i> (núť/gút), <i>muṭṭhi</i> (nắm tay, quả đấm), <i>kucchi</i> (bụng, dạ con), <i>sālī</i> (gạo), <i>vīhi</i> (thóc), <i>byādhī</i> (sự/căn bệnh), <i>odhi</i> (giới hạn, phạm vi), <i>bodhi</i> (cây Bồ-đề, sự giác ngộ), <i>sandhi</i> (sự liên kết, hợp từ)...
1	<i>aggini</i> , <i>aggi</i>	<i>aggī</i> , <i>aggayo</i>	
8	<i>aggi</i>	<i>aggī{b}hi</i> , <i>aggi{b}hi</i>	
2	<i>aggiṃ</i>		
3	<i>aggiṇā</i>	<i>aggiṇaṃ</i> , <i>aggiṇaṃ</i>	
5	<i>aggiṇā</i> , <i>aggiṣmā</i> , <i>aggiṃhā</i>		
4&6	<i>aggino</i> , <i>aggissa</i>	<i>aggiṣu</i> , <i>aggiṣu</i>	
7	<i>aggiṃhi</i> , <i>aggiṣmim</i>		

Danh từ nam tính từ vĩ ‘ī’: <i>Daṇḍī</i> (người có gậy)			
Cách	Si	Sn	Các từ có biến cách giống với daṇḍī : <i>dhammī</i> (người có bản chất), <i>saṅghī</i> (người có đồng đồ chúng), <i>ñāṇī</i> (người có trí), <i>pakkhī</i> (có cánh, chim), <i>dāṭhī</i> (có ngà/răng), <i>mālī</i> (người có vòng)
1	<i>daṇḍī</i>	<i>daṇḍī</i> ,	
8	<i>daṇḍi</i>	<i>daṇḍino</i>	
2	<i>daṇḍinaṃ</i> , <i>daṇḍim</i>		

3	daṇḍinā	daṇḍī{b}hi	hoa), <i>vammī</i> (người có áo giáp), <i>bhogī</i> (rắn), <i>sāmī</i> (chủ, chồng), <i>dhajī</i> (người có cò), <i>saṣī</i> (mặt trắng), <i>kuṭṭhī</i> (người hủi/cùi), <i>yānī</i> (người đánh xe), <i>sikhī</i> (lửa, chim công, tên Phật), <i>danṭī</i> (voi), <i>mantī</i> (quan cố vấn), <i>karī</i> (người làm),...
5	daṇḍinā, daṇḍismā, daṇḍimhā		
4&6	daṇḍino, daṇḍissa	daṇḍīnam	
7	daṇḍini, daṇḍismiṃ, daṇḍimhi	daṇḍīsu	

Danh từ nam tính từ vĩ ‘u’: Bhikkhu (tỳ-khưu)			
Cách	Si	Sn	Các từ có biến cách giống với bhikkhu : <i>setu</i> (câu), <i>ketu</i> (tia sáng, cò), <i>rāhu</i> (tên vua <i>asura</i>), <i>bhānu</i> (ánh sáng), <i>paṅgu</i> (người què), <i>ucchu</i> (mía), <i>maccu</i> (tử thần), <i>bandhu</i> (thân quyến, bà con), <i>neru</i> (tên núi),...
1	bhikkhu	bhikkhū, bhikkhavo	
8		bhikkhū, bhikkhave, bhikkhavo	
2	bhikkhum	bhikkhū, bhikkhavo	
3	bhikkhunā	bhikkhū{b}hi, bhikkhu{b}hi	
5	bhikkhunā, bhikkhusmā, bhikkhumhā		
4&6	bhikkhuno, bhikkhussa	bhikkhūnam, bhikkhunam	
7	bhikkhumhi, bhikkhusmiṃ	bhikkhūsu, bhikkhusu	

Danh từ nam tính từ vĩ ‘ū’: Sabbaññū (bậc Toàn Tri, người biết tất cả)			
Cách	Si	Sn	Các từ có biến cách giống với sabbaññū : <i>maggaññū</i> (người biết đạo lộ), <i>dhammaññū</i> (người biết Pháp), <i>atthaññū</i> (người biết nghĩa), <i>kālaññū</i> (người biết thời điểm), <i>mattaññū</i> (người biết chừng mực), <i>kataññū</i> (người nhớ ơn),...
1	sabbaññū	sabbaññū,	
8	sabbaññū	sabbaññuno	
2	sabbaññum		
3	sabbaññunā	sabbaññū{b}hi	
5	sabbaññunā, sabbaññusmā, sabbaññumhā		
4&6	sabbaññuno, sabbaññussa	sabbaññūnam	
7	sabbaññumhi, sabbaññusmiṃ	sabbaññūsu	

Danh từ nam tính từ vĩ ‘o’: Go (con bò, gia súc)		
Cách	Si	Sn
1	go	gāvo, gavo
8		
2	gāvum, gāvaṃ, gavaṃ	go{b}hi, gāve{b}hi, gave{b}hi
3	gāvena, gavena	
5	gāvā, gāvamhā, gāvasmā, gavā, gavamhā, gavasmā	
4&6	gāvassa, gavassa	gavaṃ, gunnam, gonam
7	gāve, gāvamhi, gāvasmim, gave, gavamhi, gavasmim	gāvesu, gavesu, gosu

Danh Từ Nữ Tính (*Itthilinganāma*)

Danh từ nữ tính từ vĩ ‘ā’: Kaññā (cô gái) => thường gặp			
Cách	Si	Sn	Các từ có biến cách giống với kaññā : <i>saddhā</i> (niềm tin, tín), <i>medhā</i> (trí tuệ, sự thông minh), <i>paññā</i> (trí tuệ), <i>cintā</i> (ý nghĩ, sự suy tư), <i>mantā</i> (sự thông minh/sáng suốt), <i>viñā</i> (đàn luyệt Ấn), <i>taṇhā</i> (khát ái, khao khát), <i>icchā</i> (sự thèm muốn, ước nguyện), <i>mucchā</i> (sự bất tỉnh/mê đắm), <i>mettā</i> (tình thương, sự thông cảm, từ tâm), <i>mattā</i> (sự tiết chế/chừng mực), <i>sikkhā</i> (sự học tập/rèn luyện), <i>bhikkhā</i> (đồ ăn khát thực), <i>gīvā</i> (cổ), <i>jivhā</i> (lưỡi), <i>vācā</i> (lời/cách nói),...
1	kaññā	kaññā,	
8	kaññe	kaññāyo	
2	kaññam		
3		kaññā{b}hi	
5	kaññāya		
4&6		kaññānam	
7	kaññāyaṃ, kaññāya	kaññāsu	

Danh từ nữ tính từ vĩ 'i': Ratti (đêm)			
Cách	Si	Sn	Các từ có biến cách giống với ratti : <i>patti</i> (sự đạt được; thuận lợi, lợi ích), <i>kitti</i> (danh tiếng), <i>mutti</i> (sự giải thoát/Thoát khỏi), <i>titti</i> (sự hài lòng/Thoả mãn), <i>khanti</i> (sự kham nhẫn/Tha thứ/Độ lượng), <i>santi</i> (sự an tịnh/yên bình), <i>tanti</i> (dây, dây đàn), <i>siddhi</i> (sự thành tựu/hoàn thành), <i>suddhi</i> (sự thanh tịnh), <i>iddhi</i> (thần thông, năng lực tâm linh), <i>vuddhi</i> (sự phát triển/tăng trưởng), <i>buddhi</i> (trí tuệ, sự thông minh), <i>bodhi</i> (sự giác ngộ; cây Bồ-đề), <i>bhūmi</i> (đất, mặt đất), <i>jāti</i> (sự sanh; dòng dõi, loài), <i>pīti</i> (sự hoan hỷ/vui sướng),...
1	ratti	rattī, rattiyo, ratyo	
8			
2	rattim	rattī{b}hi, ratti{b}hi	
3	rattiyā, ratyā		
5			
4&6	rattiyā	rattīnam, rattinam	
7	ratyam, rattiyaṃ, ratyā, rattiyā, rattim, ratto	rattīsu, rattisu	

Danh từ nữ tính từ vĩ 'r': Nadi (sông)			
Cách	Si	Sn	Các từ có biến cách giống với nadi : <i>maḥi</i> (đất, mặt đất), <i>vāpī</i> (hồ/ao nước), <i>pāṭalī</i> (hoa loa kèn), <i>kadalī</i> (cây chuối lá; một loại nai), <i>ghaṭī</i> (bình, lọ), <i>nārī</i> (nữ nhân; vợ), <i>kumārī</i> (bé gái), <i>taruṇī</i> (thiếu/trinh nữ), <i>brāhmaṇī</i> (nữ bà-la-môn), <i>sakhī</i> (nữ bạn hữu), <i>gandhabbī</i> (nữ nhạc sĩ; nữ á thiên), <i>nāgī</i> (nữ xà/long), <i>devī</i> (thiên nữ, nữ hoàng),...
1	nadī	nadī, najjo, nadiyo	
8	nadī		
2	nadiyaṃ, nadim	nadī{b}hi	
3			
5	najjā, nadiyā		
4&6		nadīnam	
7	najjam, nadiyaṃ, nadiyā	nadīsu	

Danh từ nữ tính từ vĩ 'u': Yāgu (cháo)			
Cách	Si	Sn	Các từ có biến cách giống với yāhu : <i>dhātu</i> (yếu/nguyên tố), <i>dhenu</i> (bò cái), <i>kāsu</i> (lỗ, hổ), <i>daddu</i> (bệnh hủ), <i>kacchu</i> (muồng, thia), <i>kaṇḍu</i> (sự/bệnh ngứa), <i>raḥḥu</i> (dây, dây thừng), <i>kareṇu</i> (voi),...
1	yāgu	yāgū, yāguyo	
8			
2	yāguṃ	yāgū{b}hi, yāgu{b}hi	
3			
5	yāguyā		
4&6		yāgūnam, yāgunam	
7	yāguyam, yāguyā	yāgūsu, yāgusu	

Danh từ nữ tính từ vĩ 'ū': Jambhū (cây gioi)			
Cách	Si	Sn	Các từ có biến cách giống với jambhū : <i>vadhū</i> (nữ nhân, phụ nữ), <i>Sarabhū</i> (tên riêng), <i>sarabū</i> (thần lùn), <i>camū</i> (quân đội), <i>vāmūrū</i> (người có chân đẹp),...
1	jambū	jambū, jambuyo	
8	jambu		
2	jambuṃ	jambū{b}hi	
3			
5	jambuyā		
4&6		jambūnam	
7	jambuyam, jambuyā	jambūsu	

Danh Từ Trung Tính (Napumsakaliṅganāma)

Danh từ trung tính từ vĩ 'a': Citta (tâm)			
Cách	Si	Sn	Các từ có biến cách giống với citta : <i>puñña</i> (công đức, phước báu), <i>pāpa</i> (điều ác, tội lỗi), <i>phala</i> (quả; kết quả), <i>rūpa</i> (cảnh sắc; vật chất), <i>sota</i> (dòng nước; tai), <i>ghāna</i> (mũi), <i>sukha</i> (sự an lạc/thanh thân), <i>dukkha</i> (sự khổ đau), <i>kāraṇa</i> (hành động; lý do), <i>dāna</i> (sự bố thí), <i>sīla</i> (giới hạnh), <i>dhana</i> (tài sản, sự
1	cittam	cittā, cittāni	
8	citta		
2	cittam	citte, cittāni	
3	cittena		

5	cittā, cittasmā, cittamhā		giàu có), jhāna (thiền định), locana (mắt), mūla (gốc; đáy; lý do; căn bản; tiền), kūla (bờ, đê), bala (sức mạnh, năng lực), jāla (lưới, sự vược mắc),...
4	cittassa	cittānaṃ	
7	citte, cittasmiṃ, cittamhi	cittesu	

Danh từ trung tính từ vĩ ‘ā’: Assaddhā (bất tín tâm)			
Cách	Si	Sn	Từ có biến cách giống với assaddhā : mukhanāsikā (mặt và mũi)
1	assaddhaṃ	assadhā, assaddhāni	
8	assaddha		
2	assaddhaṃ	assaddhe, assaddhāni	
3	assaddhena	assaddhe {b} hi	
5	assaddhā, assaddhasmā, assaddhamhā		
4&6	assaddhassa	assaddhānaṃ	
7	assaddhe, assaddhasmiṃ, assaddhamhi	assaddhesu	

Danh từ trung tính từ vĩ ‘i’: Aṭṭhi (xương)			
Cách	Si	Sn	Các từ có biến cách giống với aṭṭhi : satthi (đùi, bắp đùi), dadhi (sữa chua/đông), vāri (nước), akkhi (mắt)...
1	aṭṭhi	aṭṭhī, aṭṭhīni	
8			
2	aṭṭhiṃ	aṭṭhī {b} hi, aṭṭhi {b} hi	
3	aṭṭhinā		
5	aṭṭhinā, aṭṭhismā, aṭṭhimhā		
4&6	aṭṭhino, aṭṭhissa	aṭṭhīnaṃ, aṭṭhināṃ	
7	aṭṭhimhi, aṭṭhismiṃ	aṭṭhisu, aṭṭhisu	

Danh từ trung tính từ vĩ ‘ī’: Sukhakārī (người tạo an lạc)			
Cách	Si	Sn	Từ có biến cách giống với sukhakārī : sīghayāyī (người đi nhanh)
1	sukhakārī	sukhakārī, sukhakārīni	
8			
2	sukhakārīnaṃ, sukhakārīṃ	sukhakārī {b} hi	
3	sukhakārīnā		
5	sukhakārīnā, sukhakārismā, sukhakārīmhā		
4&6	sukhakārīno, sukhakārīssa	sukhakārīnaṃ	
7	sukhakārīni, sukhakārīsmiṃ, sukhakārīmhi	sukhakārīsu	

Danh từ trung tính từ vĩ ‘u’: Āyu (tuổi)			
Cách	Si	Sn	Các từ có biến cách giống với āyu : cakkhu (mắt), vasu (tài sản, sự giàu có), dhanu (cây cung), dāru (gỗ, củi), tipu (chì), madhu (mật ong)...
1	āyu	āyū, āyūni	
8			
2	āyuṃ	āyū {b} hi	
3	āyunā, āyusā		
5	āyunā, āyusmā, āyumhā		
4&6	āyuno, āyussa	āyūnaṃ	
7	āyumhi, āyusmiṃ	āyūsu	

Danh từ trung tính từ vĩ ‘ū’: Gotrabhū (chuyên tộc)			
Cách	Si	Sn	*Các từ có biến cách giống với gotrabhū : abhibhū (sự chiến thắng;
1	gotrabhu	gotrabhū, gotrabhūni	
8			
2	gotrabhum		

3	gotrabhunā	gotrabhū{b}hi,	chủ, chúa tể, sayambhū (tự tạo, thượng đế), dhammaññū (người biết pháp).
5	gotrabhunā, gotrabhusmā, gotrabhumhā	gotrabhu{b}hi	
4&6	gotrabhuno, gotrabhussa	gotrabhūnam, gotrabhunam	
7	gotrabhumhi, gotrabhusmim	gotrabhūsu, gotrabhusu	

Danh từ trung tính từ vĩ ‘o’: Cittago (có gia súc/bò đốm)		
Cách	Si	Sn
1	cittagu	cittagū, cittagūni
8		
2	cittagum	cittagū{b}hi
3	cittagunā	
5	cittagunā, cittagusmā, cittagumhā	
4&6	cittaguno, cittagussa	cittagūnam
7	cittagumhi, cittagusmim	cittagūsu

2) *Biến cách từ vĩ danh từ đặc biệt*: tức biến cách riêng biệt của 1 số danh từ bất quy tắc, không theo bảng *biến cách danh từ* ở trên.

Các từ có từ vĩ là ‘ant, vant, mant’ hầu hết đều là tính từ. Tuy nhiên, ở đây chỉ nêu vài danh từ có từ vĩ ‘ant, vant’. Sau đây là 1 số danh từ có biến cách bất quy tắc theo Padarūpasiddhi:

Nam tính

Mano (ý)			
Cách	Si	Sn	
1	mano	manā	*Các từ có biến cách giống với mano : vaca (lời/sự nói), vaya (sự mất mát/suy tàn), teja (lửa), tapa (sự khổ hạnh/tự chế), ceta (ý nghĩ, tư tưởng), tama (bóng tối, sự ngu dốt), yasa (danh tiếng), aya (sắt), paya (sữa, nước ép), sira (cái đầu), chanda (sự mong muốn, ý định), sara (âm thanh; hồ; mũi tên), ura (vú, ngực), aha (ngày),...
8	mana, manā	mānā	
2	manam	mane	
3	manasā, manena	mane{b}hi	
5	manā, manasmā, manamhā		
4&6	manaso, manassa	manānam	
7	manasi, mane, manasmim, manamhi	manesu	

Guṇavantu ¹ (bậc có đức)		
Cách	Si	Sn
1	guṇavā	guṇavanto, guṇavantā, (guṇavanti) ²
8	guṇavam, guṇava, guṇavā	guṇavanto, guṇavantā
2	guṇavantam	guṇavante
3	guṇavatā, guṇavantena	guṇavante{b}hi
5	guṇavatā, guṇavantā, guṇavantasmā, guṇavantamhā	
4&6	guṇavantassa, guṇavato	guṇavatam, guṇavantānam
7	guṇavati, guṇavante, guṇavantasmim, guṇavantamhi	guṇavantesu

*Các từ có cùng biến cách giống với **guṇavantu**: kulavantu (người quyền quý), balavantu (người có quyền thế), yasavantu (người có danh tiếng), dhanavantu (phú gia), sutavantu (học giả, người uyên bác), bhagavantu (người may mắn/cao thượng, Thế Tôn), himavantu³ (núi Himalaya), sīlavantu (người có giới), paññavantu (người có trí), dhitimantu (người có nghị lực)...

¹ Bảng chia này giống với bảng chia của **Dhanavantu** ở Bài số 5 (phần Tính từ sở hữu).

² Dạng này xuất hiện cả trong Kaccāyanabyākaraṇa, Saddanītipparakaṇa padamālā & Padarūpasiddhi.

³ Cũng có thêm hình thức cc, si là “*himavanto*”.

Satimantu (người có niệm/lưu tâm)		
Cách	Si	Sn
1	satimā	satimanto, satimantā, (satimanti)
8	satimaṃ, satima, satimā	satimanto, satimantā
2	satimaṃ, satimantaṃ	satimante
3	satimatā, satimantena	satimante{b}hi
5	satimatā, satimantā, satimantasmā, satimantamhā	
4&6	satimassa, satimato, satimantassa	satimatam, satimantānam
7	satimati, satimante, satimantasmim, satimantamhi	satimantesu
*Từ có cùng biến cách với satimantu : bandhumantu (người có quyền thuộc)		

Gacchanta (sự/người đi)		
Cách	Si	Sn
1	gacchaṃ, gacchanto	gacchanto, gacchantā
8	gacchaṃ, gaccha, gacchā	gacchanto, gacchantā
2	gacchaṃ, gacchantam	gacchante
3	gacchatā, gacchantena	gacchante{b}hi
5	gacchatā, gacchantasmā, gacchantamhā	
4&6	gacchato, gacchantassa	gacchatam, gacchantānam
7	gacchati, gacchante, gacchantasmim, gacchantamhi	gacchantesu
*Các từ có cùng biến cách với gacchanta : mahanta (địa cầu, mặt đất), caranta (sự/người đi quanh), titṭhanta (sự/người đứng), dadanta (sự/người thí), bhuñjanta (sự/người ăn), suṇanta (sự/người nghe), pacanta (sự/người nấu), jayanta (sự/người thắng cuộc),...		

Bhavanta (bậc tôn/đáng kính)		
Cách	Si	Sn
1	bhavaṃ, bhavanto	bhonto, bhavanto, bhavantā
8	bho, bhante, bhonta, bhontā	
2	bhavantaṃ	bhonte, bhavante
3	bhotā, bhavatā, bhavantena	bhavante{b}hi
5	bhotā, bhavatā, bhavantasmā, bhavantamhā	
4&6	bhoto, bhavato, bhavantassa	bhavatam, bhavantānam
7	bhavati, bhavante, bhavantasmim, bhavantamhi	bhavantesu

Bhadanta (bậc tôn/đáng kính)		
Cách	Si	Sn
1	bhadanto	bhadantā, bhaddantā
8	bhaddanta, bhante, bhadanta, bhadantā	bhadantā, bhaddantā, bhante
2	bhadantaṃ	bhadante, bhaddante
3	bhadantena	bhadante{b}hi
5	bhadantā, bhadantasmā, bhadantamhā	
4&6	bhadantassa	bhadantānam
7	bhadante, bhadantasmi bhadantesu, bhadantamhi	bhadantesu

Santa (bậc có đức/thiện lành)		
Cách	Si	Sn
1	saṃ, santo	santo, santā

8	saṃ, santa, santā	
2	saṃ, santam	sante
3	satā, santena	sante{b}hi, sabbhi
5	satā, santasmā, santamhā	
4&6	sato, santassa	satam, santānam
7	sati, sante, santasmiṃ, santamhi	santesu

Arahanta (bậc Ứng Cúng/A-ra-hán) ¹		
Cách	Si	Sn
1	araham	arahanto
8	arahanta	arahanto
2	arahantam	arahante
3	arahatā, arahantena	arahante{b}hi
5	arahatā, arahantā, arahantasmā, arahantamha	
4&6	arahato, arahantassa	arahantānam, arahatam
7	arahatam, arahante, arahantasmiṃ, arahantamhi	arahantesu

Rāja (vua)		
Cách	Si	Sn
1	rājā	rājāno
8	rāja, rājā	
2	rājānam, rājam	
3	raññā, rājena	rājū{b}hi, rāje{b}hi
5	raññā	
4&6	rañño, rājino	raññam, rājūnam, rājānam
7	rañne, rājini	rājūsu, rājesu

Brahma (Phạm thiên)		
Cách	Si	Sn
1	brahmā	brahmāno
8	brahme	
2	brahmānam, brahamam	
3&5	brahmunā	brahme{b}hi
4&6	brahmuno, brahmassa	brahmānam, brahmūnam
7	brahmani	brahmesu

Atta (tự ngã, linh hồn)		
Cách	Si	Sn
1	attā	attāno
8	atta, attā	
2	attānam, attam	
3	attanā, attena	attane{b}hi
5	attanā	
4&6	attano	attānam
7	attani	attesu

Sakha (bạn bè)		
Cách	Si	Sn

¹ Bảng chia biến cách này xuất hiện trong Saddanītipparāṇa.

1	sakhā	
8	sakha, sakhā, sakhi, sakhī, sakhe	sakhāno, sakhāyo, sakhino
2	sakhāraṃ, sakhānaṃ, sakhaṃ	
3	sakhinā	sakhāre{b}hi, sakhe{b}hi
5	sakhinā, (sakhismā, sakhasmā, sakhārā) ¹	
4&6	sakhino, sakhissa	sakhārānaṃ, sakhīnaṃ, (sakhānaṃ)
7	sakkhe	sakhāresu, sakhesu

Ātuma (tự ngã, linh hồn)		
Cách	Si	Sn
1	ātumā	
8	ātuma, ātumā	ātumāno
2	ātumānaṃ, ātumaṃ	
3	ātumena	ātume{b}hi
5	ātumā, ātumasā, ātumamhā	
4&6	ātumassa	ātumānaṃ
7	ātume, ātumasmiṃ, ātumamhi	ātumesu

Puma (con đực)		
Cách	Si	Sn
1	pumā	
8	pumaṃ	pumāno
2		
3	pumānā, pumunā, pumena	pumāne{b}hi, pume{b}hi
5	pumānā, pumunā, pumā, pumasā, pumamhā	
4&6	pumuno, pumassa	pumānaṃ
7	pumāne, pume, pumasmiṃ, pumamhi	pumāsu, pumesu

Yuva (thanh niên)			
Cách	Si	Sn	Từ có biến cách giống với yuva: maghava.
1	yuvā, yuvāno	yuvānā, yuvā	
8	yuva, yuvā, yuvāna, yuvānā	yuvānā	
2	yuvānaṃ, yuvaṃ	yuvāne, yuve	
3	yuvānā, yuvena, yuvānena	yuvāne{b}hi, yuve{b}hi	
5	yuvānā, yuvānasmā, yuvānamhā		
4&6	yuvānassa, yuvassa	yuvānānaṃ, yuvānaṃ	
7	yuvāne, yuvānasmim, yuvānamhi, yuve, yuvasmim, yuvamhi	yuvānesu, yuvāsu, yuvesu	

Gāmaṇī (trưởng làng, thôn trưởng)		
Cách	Si	Sn
1	gāmaṇī	gāmaṇī, gāmaṇino
8	bho gāmaṇi	bhonto gāmaṇī, gāmaṇino
2	gāmaṇinaṃ, gāmaṇim	gāmaṇī, gāmaṇino
3	gāmaṇinā	gāmaṇī{b}hi
5	gāmaṇinā, gāmaṇismā, gāmaṇimhā	
4&6	gāmaṇino, gāmaṇissa	gāmaṇīnaṃ
7	gāmaṇismim, gāmaṇimhi	gāmaṇīsu

¹ Theo Moggallānabyākaraṇa thì có các dạng trong ngoặc đơn này, nhưng trong Padarūpasiddhi thì không có.

*Các từ có cùng biến cách với **gāmaṇī**: senānī (tướng quân), sudhī (người trí).

Sattu (giáo viên, đạo sư)		
Cách	Si	Sn
1	satthā	satthāro
8	sattha, satthā	
2	satthāraṃ	satthāre, satthāro
3	satthārā, satthunā	satthāre {b}hi
5	satthārā	
4&6	sattu, satthussa, satthuno	satthārānaṃ, satthānaṃ, (satthūnaṃ) ¹
7	sattari	satthāresu

Kattu (người làm)			
Cách	Si	Sn	Các từ có biến cách giống với kattu : bhattu (chồng), vattu (người nói), netu (lãnh đạo, người dẫn đầu), sotu (người nghe, thánh giá), ñātu (người biết, tri giả), jetu (người thành công, thắng giá), chettu (người cắt), bhettu (người bê/đập), dātu (người cho, thí chủ), dhātu (nguyên/yếu tố), nattu (cháu trai), viññāpetu (người dạy/huấn luyện)...
1	kattā	kattāro	
8	katta, kattā		
2	kattāraṃ	kattāre, kattāro	
3	kattārā	kattāre {b}hi, (kattū {b}hi) ²	
5	kattārā		
4&6	kattu, kattussa, kattuno	kattārānaṃ, kattānaṃ, kattūnaṃ, kattunaṃ	
7	kattari	kattāresu, kattūsu, kattusu	

Pitu (cha, bố)			
Cách	Si	Sn	Từ có biến cách giống với kattu : bhātu (anh/em trai).
1	pitā	pitāro	
8	pitā, pitā		
2	pitāraṃ	pitāre, pitāro	
3	pitārā, pitunā	pitāre {b}hi, pitū {b}hi, pitu {b}hi	
5	pitārā		
4&6	pitū, pituno, pitussa	pitārānaṃ, pitānaṃ, pitūnaṃ, pitunaṃ	
7	pitari	pitāresu, pitūsu, pitusu	

Sabbaññū (bậc Toàn tri, người biết tất cả)		
Cách	Si	Sn
1	sabbaññū	sabbaññū, sabbaññuno
8	bho sabbaññū	bhonto sabbaññū, sabbaññuno
2	sabbaññuṃ	sabbaññū, sabbaññuno
3	sabbaññunā	sabbaññū {b}hi
5	sabbaññunā, sabbaññusmā, sabbaññumhā	
4&6	sabbaññuno, sabbaññussa	sabbaññūnaṃ
7	sabbaññumhi, sabbaññusmiṃ	sabbaññūsu

¹ Thép Saddanītipparakaṇa padamālā thì có thêm dạng trong ngoặc đơn này, nhưng trong Padarūpasiddhi thì không có.

² Theo Moggallānabyākaraṇa thì có thêm dạng trong ngoặc đơn này, nhưng trong Padarūpasiddhi thì không có.

*Các từ có cùng biến cách với **sabbaññū**: maggaññū (người biết con đường), dhammaññū (người biết pháp), atthaññū (người biết nghĩa), kālaññū (người biết thời điểm), mattaññū (người biết độ lượng), ...

Nữ tính

Nadī (sông)		
Cách	Si	Sn
1	nadī	nadī, najjo, nadiyo
8	nadi	
2	nadiyaṃ, nadiṃ	nadī{b}hi
3	najjā, nadiyā	
5		
4&6		nadīnaṃ
7	najjaṃ, nadiyaṃ, nadiyā	nadīsu

Puthavī (đất, mặt/quả đất)		
Cách	Si	Sn
1	puthavī	(puthavī), puthaviyo
8	puthavi	
2	puthaviṃ	
3	puthabyā, puthaviyā	puthavī{b}hi
5		
4&6		puthavīnaṃ
7	puthabyaṃ, puthaviyaṃ, puthaviyā	puthavīsu

Guṇavatī ¹ , guṇavantī (người có đức)		
Cách	Si	Sn
1	guṇavatī, guṇavantī	guṇavatī, guṇavatiyo, guṇavantī, guṇavantiyo
8	guṇavati, guṇavanti	
2	guṇavatiṃ, guṇavantim	guṇavatī{b}hi, guṇavantī{b}hi
3	guṇavatiyā, guṇavantiyā	
5		
4&6		guṇavatīnaṃ, guṇavantīnaṃ
7	guṇavatiyaṃ, guṇavatiyā, guṇavantiyaṃ, guṇavantiyā	guṇavatīsu, guṇavantīsu

*Các từ có cùng biến cách với **guṇavatī/guṇavantī**: kulavatī, sīlavatī, yasavatī, rūpavatī, satimatī, gottamatī, mahatī, mahantī...

Mātu (mẹ, má)		
Cách	Si	Sn
1	mātā	mātāro
8	māta, mātā	
2	mātaraṃ	mātare, mātaro
3	mātārā, mātuyā, matyā	mātare{b}hi, mātū{b}hi, mātu{h}i
5	mātārā, mātuyā	
4&6	mātu, mātussa, mātuyā	mātārānaṃ, mātānaṃ, mātūnaṃ, mātunaṃ
7	mātari	mātāresu, mātūsu, mātusu

¹ Xem Kaccāyana §241.

*Các từ có cùng biến cách với **mātu**: dhītu (con gái, nữ tử), duhitu (con gái, nữ tử).

Trung tính

Kamma (nghề nghiệp, hành động)		
Cách	Si	Sn
1	kammaṃ	kammā, kammāni
8	kamma	kammā, kammāni
2	kammaṃ	kamme, kammāni
3	kammunā, kammanā, kamma	kamme{b}hi
5	kammunā, kammā, kammamhā, kammasmā	
4&8	kammuno, kamma	kammānaṃ
7	kammani, kamme, kammamhi, kammasmim	kammesu

*Các từ có cùng biến cách với **jambu**: thāma¹ (sức mạnh, năng lực), addha (một/phần nửa).

Guṇavantu (người có đức) ²		
Cách	Si	Sn
1	guṇavaṃ	guṇavanta, guṇavanti, guṇavantāni
8	bho guṇavaṃ, guṇavantaṃ	bhavantaṃ guṇavanta, guṇavanti, guṇavantāni
2	guṇavaṃ, guṇavantaṃ	guṇavante, guṇavanti, guṇavantāni
3	guṇavatā, guṇavanta	guṇavante{b}hi
5	guṇavatā, guṇavanta, guṇavantaṃ, guṇavantaṃhā	
4&6	guṇavantaṃ, guṇavato	guṇavantaṃ, guṇavantaṃ
7	guṇavanti, guṇavante, guṇavantaṃ, guṇavantaṃhi	guṇavantesu

Gacchanta (sự đi) ³		
Cách	Si	Sn
1	gacchaṃ, gacchantam	gacchantā, gacchanti, gacchantāni
8	gacchaṃ, gaccha, gacchā	
2	gacchaṃ, gacchantam	gacchante, gacchanti, gacchantāni
3	gacchatā, gacchantena	gacchante{b}hi
5	gacchatā, gacchantasmā, gacchantamhā	
4&6	gacchato, gacchantassa	gacchantaṃ, gacchantānaṃ
7	gacchati, gacchante, gacchantasmim, gacchantamhi	gacchantesu

Phần đọc Pāli và Bài tập Bài số 3

Phần đọc & hiểu nghĩa: Ngũ giới (*pañca-sīla*) của người cận sự nam (*upāsaka*) & cận sự nữ (*upāsikā*) trong Phật giáo. Veramaṇī sikkhāpadaṃ = veramaṇisikkhāpadaṃ

1- Pāṇātipātā^apāṇa (nt) chúng sanh+atipātā (nt, xxc, si) từ sự giết veramaṇisikkhāpadaṃ^averamaṇī (nut) sự kiêng tránh+sikkhāpadaṃ (trut, đc, si) học giới samādiyāmi^asam+a+√dā+i+ya+ti, I, si) thọ trì, nhận lãnh. (Con xin thọ trì điều học kiêng tránh sự sát sanh).

2- Adinnādānā^aadinna (qkpt của dadāti) đã cho+ādānā (trut, xxc, si) từ sự lấy veramaṇisikkhāpadaṃ samādiyāmi.

¹ Ở hình thức ccc thì có thêm dạng ‘thāmasā.’

² Padarūpasiddhi không nêu đủ các biến cách.

³ Padarūpasiddhi không nêu đủ các biến cách.

(Con xin thọ trì điều học kiêng tránh sự trộm cướp).

3- Kāmesumicchācārā^{kāmesu (nt, vtc, sn) trong các dục+micchā (trt) sai+cārā (nt, xxc, sn) từ sự hành động}

veramaṇisikkhāpadaṃ samādiyāmi. (Con xin thọ trì điều học kiêng tránh sự tà dâm.)

4- Musāvādā^{musā (trt) giả dối+vādā (nt, xxc, si) từ sự nói} veramaṇisikkhāpadaṃ samādiyāmi. (Con xin thọ trì điều học kiêng tránh sự nói dối.)

5- Surā-meraya-majja-pamādaṭṭhānā^{surā (nut) rượu+meraya (trut) rượu men+majja (trut) chất say+pamāda (nt) sự dễ duôi/phóng túng+ṭhānā (trut, xxc, si) nguồn gốc, lý do} veramaṇisikkhāpadaṃ samādiyāmi. (Con xin thọ trì điều học kiêng tránh rượu và chất say là nhân sanh dễ duôi/phóng túng.)

Phần bài tập:

1. Saṅgho gāmaṃ gacchati.
2. Sakuṇo rukkhe nisīdati.
3. Devā ākāseṇa gacchanti.
4. Muni dhammaṃ bhāsati.
5. So gāmasmā nikkhamati.

Ngữ vựng:

ākāso (nt) hư không

bhāsati = √bhās+a+ti (nói)

devo (nt) vị Thiên

dhammo (nt) giáo Pháp

gacchati = √gam>gacch+a+ti (đi)

gāmo (nt) làng

muni (nt) bậc hiền triết

nikkhamati = nid+√kam+a+ti (rời khỏi, đi ra)

nisīdati = ni+√sad(a>ī)+a+ti (ngồi)

rukkho (nt) cây cối

sakuṇo (nt) con chim

saṅgho (nt) chư tăng

so (nhxđat 'ta', cc, si) vị ấy

Bảng Rút Gọn Biến Cách Từ Ví Danh Từ Thông Thường

Danh từ nam tính (<i>pulliṅga-nāma</i>)								
	Ā		Ā (<i>sā</i> – con chó)		I		Ī	
Cách	Si	Sn	Si	Sn	Si	Sn	Si	Sn
1	o	ā	sā	sā	i	ī, ayo	ī	ī, ino
8	a, ā		sa, sā				i	
2	aṃ	e	saṃ	se	iṃ	iṃ, (inaṃ)		
3	ena	e{b}hi	sena	sāhi{b}hi	inā	ī{b}hi	inā	ī{b}hi
5	ā, amhā, asmā		sā, sasmā, samhā		inā, imhā, ismā		inā, imhā, ismā	
4	āya, assa	ānaṃ	sassa, sāya	sānaṃ	ino, issa	īnaṃ	ino, issa	īnaṃ
6	assa		sassa					
7	e, amhi, asmim	esu	se, sasmim, samhi	sāsu	imhi, ismim	isu, īsu	imhi, ismim	īsu

Danh từ nam tính (<i>pulliṅga-nāma</i>)						
	U		Ū		O (<i>go</i> – con bò, bò đực)	
Cách	Si	Sn	Si	Sn	Si	Sn
1	u	ū, avo	ū	ū, uno	go	gāvo, gavo
8			u			
2	uṃ		uṃ		gavaṃ, gāvavaṃ, gāvavaṃ	
3	unā	ū{b}hi	unā	ū{b}hi	gavena, gāvavena	go{b}hi, (gave{b}hi, gāve{b}hi) ¹⁸
5	unā, umhā, usmā		unā, umhā, usmā		gavā, gāvā, gavamahā, gāvamahā, gavasmā, gāvasmā	
4&6	u, uno, ussa	ūnaṃ	uno, ussa	ūnaṃ	gavassa, gāvassa	gavaṃ, gunnaṃ, gonaṃ, (gonānaṃ)
7	umhi, usmim	usu, ūsu	umhi, usmim	ūsū	gave, gāve, gavamhi, gāvamhi, gavasmim, gāvasmim	gavesu, gāvesu, gosu

Danh từ nữ tính (<i>itthilīṅga-nāma</i>)											
	Ā		I		Ī		U		Ū		O (<i>go</i> – bò cái) có cùng bảng chia với danh từ nam tính <i>go</i> ở trên.
Cách	Si	Sn	Si	Sn	Si	Sn	Si	Sn	Si	Sn	
1	ā	ā, āyo	i	ī, iyo	ī	ī, iyo	u	ū, uyo	ū	ū, uyo	
8	e				i				u		
2	aṃ		iṃ		iṃ	uṃ		uṃ			
3	āya	ā{b}hi	iyā	ī{b}hi, i{b}hi	iyā	ī{b}hi	ū{b}hi, u{b}hi	uyā	ū{b}hi		
5		iyā		uyā							

¹⁸ Các dạng trong ngoặc đơn này chỉ thấy trong “Pali made easy”.

4&6		ānaṃ		īnaṃ, inaṃ		īnaṃ		ūnaṃ, unaṃ		ūnaṃ
7	āya, āyaṃ	āsu	iyā, iyaṃ	īsu, isu	iyā, iyaṃ	īsu	uyā, uyaṃ	ūsu, usu	uyā, uyaṃ	ūsu

Danh từ trung tính (<i>napuṃsakaliṅga-nāma</i>)								
	A		Ā (assaddhā – không có niềm tin)		I		Ī (sukhakārī – người tạo an lạc)	
Cách	Si	Sn			Si	Sn	Si	Sn
1	aṃ	ā, āni	assaddhaṃ	assadhā,	i	ī, īni	sukhakārī	sukhakārī, sukhakārīni
8	a		assaddha	assaddhāni			sukhakārī	
2	aṃ	e, āni	assaddhaṃ	assaddhe, assaddhāni	iṃ		sukhakāriṇaṃ, sukhakāriṃ	
3	ena	e{b}hi	assaddhena	assaddhe{b}hi	inā		sukhakāriṇā	sukhakārī{b}hi
5	ā, amhā, asmā,		assaddhā, assaddhasmā, assaddhamhā		inā, imhā, ismā	ī{b}hi	sukhakāriṇā, sukhakāriṣmā, sukhakāriṃhā	
4	assa, āya		ānaṃ		assaddhassa	assaddhānaṃ	ino, issa	
6	assa							
7	e, amhi, asmim	esu	assaddhe, assaddhasmim, assaddhamhi	assaddhesu	imhi, ismim	īsu, isu	sukhakārini, sukhakāriṣmim, sukhakāriṃhi	sukhakārīsu

Danh từ trung tính (<i>napuṃsakaliṅga-nāma</i>)						
	U		Ū		O (gotrabhū – chuyển tộc)	
Cách	Si	Sn	Si	Sn	Si	Sn
1	u	ū, ūni	u	ū, ūni	cittagu	cittagū, cittagūni
8						
2	uṃ		uṃ		cittaguṃ	
3	unā	ū{b}hi	unā	ū{b}hi, u{b}hi	cittagunā	cittagū{b}hi
5	unā, umhā, usmā		unā, usmā, umhā		cittagunā, cittagusmā, cittagumhā	
4&6	u, uno, ussa	ūnaṃ	uno, ussa	ūnaṃ, unaṃ	cittaguno, cittagussa	cittagūnaṃ
7	umhi, usmim	usu, ūsu	umhi, usmim	ūsu, usu	cittagumhi, cittagusmim	cittagūsu